

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHÀ BÈ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **470/2019/HNGĐ-ST**
Ngày: 28-10-2019
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Doãn Thị Duyên

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Xuân;

2. Bà Trần Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thiên Kim – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè không tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 419/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 721/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T – Sinh năm 1981

Địa chỉ: 840/6 Ấp H, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt)

Bị đơn: Ông Bùi Văn H – Sinh năm 1969

Địa chỉ: 840/6 Ấp H, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiện đang được cai nghiện tại Cơ sở xã hội Thanh thiếu niên 2 – Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện D, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 19 tháng 8 năm 2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Bùi Văn H sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2004 đến năm 2005 thì đi đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 172 quyển số 01/2005 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/11/2005.

Thời gian chung sống vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông H thường xuyên sử dụng ma túy, không có công việc ổn định, không chăm lo cho gia đình. Bà T đã nhiều lần khuyên bảo ông H để cùng có

trách nhiệm lo cho gia đình nhưng ông H vẫn không thay đổi. Từ tháng 07 năm 2019 ông H đã bị công an bắt vì hành vi sử dụng ma túy và hiện nay đang được cai nghiện tại Cơ sở xã hội Thanh thiếu niên 2. Nay, bà Nguyễn Thị Thanh T xác định tình cảm không còn, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu ly hôn ông Bùi Văn H.

Về con chung: Có 01 con chung là Bùi Thanh H – sinh ngày 29/7/2005. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có.

Tại bản tự khai ông Bùi Văn H là bị đơn trình bày có nội dung như sau:

“Tôi và vợ là bà Nguyễn Thị Thanh T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2004. Đến năm 2005 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận B. Trong quá trình chung sống, công việc của tôi không ổn định, điều kiện kinh tế không đảm bảo lo cho gia đình. Từ năm 2013 tôi sử dụng ma túy nên không thể quan tâm, chăm sóc gia đình. Hiện nay, tôi đang cai nghiện tại Cơ sở thanh thiếu niên 2 nên tôi nhận thấy không có điều kiện cùng với bà T xây dựng gia đình hạnh phúc, không thể chăm lo, dạy bảo con cái. Nay, bà T có yêu cầu ly hôn thì tôi đồng ý ly hôn.

Về con chung có 01 con chung tên là Bùi Thanh H sinh ngày 29/7/2005. Tôi đồng ý giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Tôi không cấp dưỡng nuôi con. Chúng tôi không có tài sản chung, không có nợ chung.”

Do đang cai nghiện không thể ra ngoài nên ông H yêu cầu tòa án không tiến hành thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án:C

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 172 quyền số 01/2005 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/11/2005 thì bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Bùi Văn H có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà Nguyễn Thị Thanh T xin ly hôn ông Bùi Văn H. Ông H có hộ khẩu thường trú tại 840/6 Ấp H, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là ông Bùi Văn H có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về các yêu cầu của đương sự:

[2.1] Bà Nguyễn Thị Thanh T yêu cầu ly hôn ông Bùi Văn H vì từ năm 2013 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Ông H hiện nay đang cai nghiện tại Cơ sở xã hội Thanh Thiếu niên 2

tại huyện D theo Quyết định số 188/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình”.

Hội đồng xét xử xét:

Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Bùi Văn H đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu có duy trì cuộc hôn nhân này thì cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai bên. Hiện nay, ông H đang cai nghiện tại Cơ sở xã hội Thanh Thiếu niên 2. Trong thời gian ông H cai nghiện không chăm lo được cho vợ con, khả năng hàn gắn không có và ông H cũng đồng ý ly hôn theo đơn khởi kiện của bà T. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn ông Bùi Văn H là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông H có 01 con chung là Bùi Thanh H – sinh ngày 29/7/2005. Bà T có yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét:

Hiện nay trẻ H đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Trẻ phát triển tốt, trẻ H có nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Ngoài ra, ông H cũng đồng ý giao con chung cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và ông H không cấp dưỡng nuôi con. Do đó, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ H của bà T khi ly hôn là có căn cứ và phù hợp với nguyện vọng của các bên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông H xác nhận không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm (Ly hôn) là 300.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) do bà Nguyễn Thị Thanh T chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 19; 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Về hình thức: Xét xử vắng mặt ông Bùi Văn H.

Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn ông Bùi Văn H.

2/ Về con chung: Giao con chung Bùi Thanh H – sinh ngày 29/7/2005 cho bà Nguyễn Thị Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Thanh T không yêu cầu ông Bùi Văn H cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị Thanh T có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi ông Bùi Văn H đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Ông Bùi Văn H có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở ông H thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, theo yêu cầu của cha mẹ, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con của người không trực tiếp nuôi con.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

4/ Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do bà Nguyễn Thị Thanh T chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà Bà T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2018/00034455 ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục T.H.A.DS huyện Nhà Bè;
- UBND phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Doãn Thị Duyên

